TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28/5/2020
Về việc: Hôn nhân gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THÁI BÌNH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Vương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Tiến và bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy

Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên Tòa: Bà Phạm Thị Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 78/2020/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐST- HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 19xx

Bị đơn: Ông Bùi Xuân V, sinh năm 19xx

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V1, xã M, huyện T, tỉnh Thái Bình.

(Tại phiên toà bà N và ông V đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt bà Đỗ Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Bùi Xuân V tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Thái Bình vào năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mẫu thuẫn, nguyên nhân là do anh V có quan hệ với người phụ nữ khác và nhiều lần đánh chửi bà. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn ông Bùi Xuân V.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng bà có hai con chung là Bùi Hồng A, snh năm 1989 và Bùi Trung T2, sinh năm 1990. Hiện nay cả hai con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Do điều kiện bà đang đi làm công nhân, việc xin nghỉ làm rất khó khăn nên bà xin được vắng mặt tại phiên Tòa.

* Tại biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Bùi Xuân V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận lời khai của bà N về thời gian, điều kiện kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống bình thường đến năm 2009 thì phát sinh mẫu thuẫn do tính tình không hợp. Vợ chồng ông đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Nay bà N xin ly hôn ông, quan điểm của ông là đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông xác nhận lời khai của bà N về con chung là đúng. Hiện nay hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

Nng người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà N, ông V trong quá trình tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật xử cho bà N được ly hôn ông V. Về con chung: Hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí, bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định, các bên có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe phần trình bày của đương sự và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn, nhưng cả hai đã có đơn xin vắng mặt và có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị N và ông Bùi Xuân V đều xác nhận xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào năm 1987 nhưng đến nay đã mất đăng ký kết hôn. UBND xã M xác định vợ chồng bà N, ông V có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào năm 1987, có tên chung trong sổ hộ khẩu gia đình và giấy khai sinh con chung, nhưng do sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã M từ năm 1990 trở về trước bị mất nên không xác định được chính xác ngày đăng ký kết hôn của ông V và bà N. Như vậy đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa bà N và ông V là hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì thấy tuy ông V và bà N xác định nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian sống ly thân khác nhau nhưng đều thể hiện ông bà sống ly thân đã lâu, ít nhất 8 năm nay hai ông bà không ai quan tâm đến ai. Nay bà N xin ly hôn, ông V đồng ý. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy căn cứ vào các Điều 51; 56

Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà N ly hôn đối với ông V.

[3]. Về quan hệ con chung: Vợ chồng bà N và ông V đều xác nhận vợ chồng ông bà có hai con chung là Bùi Thị Hồng A, sinh năm 1989 và Bùi Trung T2, sinh năm 1990. Hiện nay các con của ông bà đều đã trưởng thành, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5]. Về án phí và quyền kháng cáo đối với Bản án: Bà N phải chịu án phí ly hôn và các bên có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 35; Điều 147; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Đỗ Thị N được ly hôn ông Bùi Xuân V.

2. Về con chung: Hai con chung của ông V, bà N đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: 0002170 ngày 11/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo Bản án: Vắng mặt bà N, ông V báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự.
- VKSND huyện T;
- Chi cục Thi hành án huyện T;
- UBND xã M.
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Vương